

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

Dự thảo 31.3.2021

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP
ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định
về hóa đơn, chứng từ**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 03 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 19 tháng 6 năm 2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế ngày 26 tháng 11 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Quản lý thuế ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn một số nội dung về hóa đơn, chứng từ **điện tử**

theo quy định tại Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ (sau đây gọi là Nghị định số 123/2020/NĐ-CP) bao gồm:

1. Một số nội dung của hóa đơn điện tử: gồm ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử; mẫu hiển thị các loại hóa đơn điện tử; ~~tên liên hóa đơn điện tử~~ ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử, ký hiệu hóa đơn điện tử; các trường hợp rủi ro cao áp dụng hóa đơn điện tử của cơ quan thuế; áp dụng hóa đơn điện tử đối với trường hợp đặc thù; điều kiện của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử; mối quan hệ của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử với người mua; mối quan hệ của tổ chức kết nối, nhận truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế;

2. Một số nội dung của hóa đơn giấy, hủy hóa đơn giấy .

3. Hướng dẫn xử lý chuyển tiếp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng quy định tại Thông tư này là tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 2 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Điều 3. Quy định về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử

Tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định như sau:

Điều 4. Nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng hóa đơn, chứng từ

...

7. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ là doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hóa đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Hóa đơn được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập vẫn phải thể hiện tên đơn vị bán là bên ủy nhiệm. Việc ủy nhiệm phải được xác định bằng văn bản giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm thể hiện đầy đủ các thông tin về hóa đơn ủy nhiệm (mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hóa đơn ủy nhiệm) và phải thông báo cho cơ quan thuế khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử. Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể nội dung này.

1. Người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được ủy nhiệm cho bên thứ ba lập hoá đơn điện tử cho hoạt động bán hàng hoá, dịch vụ. Hóa đơn điện tử được ủy nhiệm là hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế do bên nhận ủy nhiệm lập và ký số nhưng vẫn phải thể hiện tên, địa chỉ, mã số thuế người bán là đơn vị ủy nhiệm.

2. Việc ủy nhiệm phải được xác **lập định** bằng văn bản (theo phương thức giấy hoặc điện tử) giữa bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm. Nội dung văn bản ủy nhiệm phải thể hiện đầy đủ các thông tin về bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm (tên, địa chỉ, mã số thuế, chữ ký); thông tin về hoá đơn điện tử ủy nhiệm (loại hoá đơn, ký hiệu hoá đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn); mục đích ủy nhiệm; thời hạn ủy nhiệm; phương thức thanh toán hoá đơn ủy nhiệm. Bên ủy nhiệm và bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm lưu trữ văn bản ủy nhiệm và đảm bảo có thể xuất trình khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

3. Bên ủy nhiệm phải thông báo về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trường hợp việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử giữa các bên được thực hiện trước bên ủy nhiệm khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử với cơ quan thuế quản lý trực tiếp thì khi đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, bên ủy nhiệm phải thông báo về việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp cùng với việc đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01ĐKTĐ/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Trường hợp việc ủy nhiệm lập hóa đơn điện tử giữa các bên được thực hiện sau khi bên ủy nhiệm đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử với cơ quan thuế thì bên ủy nhiệm thực hiện thay đổi thông tin sử dụng hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01ĐKTĐ/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và gửi lại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử (có nội dung về ủy nhiệm về lập hóa đơn điện tử), cơ quan thuế có trách nhiệm gửi Thông báo điện tử theo mẫu số 01/TB-ĐKĐT Phụ lục I B ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử. Kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo về việc chấp thuận-Mẫu số 01ĐKTĐ/HĐĐT thì bên nhận ủy nhiệm được lập hóa đơn điện tử.

4. Bên nhận ủy nhiệm có trách nhiệm niêm yết trên website hoặc thông báo bằng văn bản tại nơi bán hàng hóa, dịch vụ của bên nhận ủy nhiệm để người mua hàng hóa, dịch vụ được biết.

5. Trường hợp hóa đơn ủy nhiệm là hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế thì bên ủy nhiệm phải chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ.

6. Khi hết thời hạn ủy nhiệm hoặc chấm dứt trước thời hạn ủy nhiệm lập hoá đơn điện tử, hai bên phải xác định bằng văn bản và bên nhận ủy nhiệm phải tháo gỡ ngay các thông báo trên website hoặc thông báo tại nơi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Trường hợp chấm dứt trước thời hạn ủy nhiệm lập hoá đơn điện tử, bên ủy nhiệm phải thực hiện thay đổi thông tin về thời hạn ủy nhiệm lập

hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01ĐKTĐ/HĐĐT ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP và gửi lại cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Điều 4. Nội dung của hóa đơn

Tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định như sau:

Điều 10. Nội dung của hóa đơn

1. Tên hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, ký hiệu mẫu số hóa đơn. Cụ thể như sau:

...

b) Ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Tên liên hóa đơn áp dụng đối với hóa đơn do cơ quan thuế đặt in thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

1. Ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử, ký hiệu hóa đơn điện tử

a) Ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử

a.1) Đối với hóa đơn

Ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử là ký tự có một chữ số tự nhiên là các số tự nhiên 1, 2, 3, 4, 5, 6 để phản ánh loại hóa đơn điện tử như sau:

- Số 1: Phản ánh loại Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng.

- Số 2: Phản ánh loại Hóa đơn điện tử bán hàng.

- Số 3: Phản ánh loại Hóa đơn điện tử bán tài sản công.

- Số 4: Phản ánh loại Hóa đơn điện tử bán hàng dự trữ quốc gia.

- Số 5: Phản ánh các loại hóa đơn điện tử khác là tem điện tử, vé điện tử, thẻ điện tử, phiếu thu điện tử hoặc các chứng từ điện tử có tên gọi khác nhưng có nội dung của hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

- Số 6: Phản ánh các chứng từ điện tử được sử dụng và quản lý như hóa đơn gồm phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý điện tử.

a.2) Đối với tem, vé, thẻ

Ký hiệu mẫu số đối với tem, vé, thẻ được quy định như sau:

- 03 ký tự đầu để phân biệt tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn giá trị gia tăng hay hóa đơn bán hàng như sau:

+ Ký hiệu 01/: đối với tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT;

+ Ký hiệu 02/: đối với tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn bán hàng.

- Các thông tin còn lại do tổ chức tự quy định nhưng không vượt quá 11 ký tự.

b) Ký hiệu hóa đơn điện tử

Ký hiệu hóa đơn điện tử là nhóm 6 ký tự gồm cả chữ viết và chữ số thể hiện ký hiệu hóa đơn điện tử để phản ánh các thông tin về loại hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không mã, năm lập hóa đơn, loại hóa đơn điện tử được sử dụng. Sáu (06) ký tự này được quy định như sau:

- Ký tự đầu tiên là một (01) chữ cái được quy định là C hoặc K để thể hiện hóa đơn điện tử loại có mã của cơ quan thuế hoặc loại không có mã của cơ quan thuế trong đó: C thể hiện hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, K thể hiện hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế.

- Hai ký tự tiếp theo là 2 chữ số Ả rập thể hiện năm lập hóa đơn điện tử được xác định theo 2 chữ số cuối của năm dương lịch. Ví dụ: Năm lập hóa đơn điện tử là năm 2022 thì thể hiện là số 22; năm lập hóa đơn điện tử là năm 2023 thì thể hiện là số 23.

- Một ký tự tiếp theo là một (01) chữ cái được quy định là T, D, L, M, N, B thể hiện loại hóa đơn điện tử được sử dụng, cụ thể:

+ Chữ T: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử do các doanh nghiệp, tổ chức, hộ, cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng với cơ quan thuế.

+ Chữ D: Áp dụng đối với hóa đơn bán tài sản công và hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia hoặc hóa đơn điện tử đặc thù không nhất thiết phải có một số tiêu thức do các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng.

+ Chữ L: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh.

+ Chữ M: Áp dụng đối với hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền.

+ Chữ N: Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.

+ Chữ B: Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.

- Hai ký tự cuối là chữ viết do người bán tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý, trường hợp không có nhu cầu quản lý thì để là YY.

Người bán được sử dụng nhiều mẫu hóa đơn điện tử trong cùng một loại hóa đơn và sử dụng hai ký tự cuối nêu trên để phân biệt các mẫu hóa đơn khác nhau trong cùng một loại hóa đơn.

- Tại bản thể hiện, ký hiệu hóa đơn điện tử và ký hiệu mẫu số hóa đơn điện tử được thể hiện ở phía trên bên phải của hóa đơn (hoặc ở vị trí dễ nhận biết).

- Ví dụ thể hiện các ký tự của ký hiệu mẫu hóa đơn điện tử và ký hiệu hóa đơn điện tử:

+ “1C22TAA” – là hóa đơn giá trị gia tăng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức, hộ cá nhân kinh doanh đăng ký sử dụng với cơ quan thuế.

+ “2C22TBB” – là hóa đơn bán hàng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức, hộ cá nhân kinh doanh ký sử dụng với cơ quan thuế.

+ “1C23LBB” – là hóa đơn giá trị gia tăng có mã của cơ quan thuế được lập năm 2023 và là hóa đơn điện tử của cơ quan thuế cấp theo từng lần phát sinh.

+ “1K23TY Y” – là hóa đơn giá trị gia tăng loại không có mã của cơ quan thuế được lập năm 2023 và là hóa đơn điện tử do doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng với cơ quan thuế.

+ “1K22DAA” – là hóa đơn giá trị gia tăng loại không có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là hóa đơn điện tử đặc thù không nhất thiết phải có một số tiêu thức bắt buộc do các doanh nghiệp, tổ chức đăng ký sử dụng.

+ “6K22NAB” – là phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ điện tử loại không có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là chứng từ điện tử có nội dung của hóa đơn điện tử do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan thuế.

+ “6K22BAB” – là phiếu xuất kho hàng gửi bán điện tử loại không có mã của cơ quan thuế được lập năm 2022 và là chứng từ điện tử có nội dung của hóa đơn điện tử do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan thuế.

2. Ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn do cơ quan thuế đặt in.

a) Ký hiệu mẫu số hóa đơn do cơ quan thuế đặt in

Ký hiệu mẫu số hoá đơn do cơ quan thuế đặt in là một nhóm gồm 11 ký tự thể hiện các thông tin về: tên loại hoá đơn, số liên, số thứ tự mẫu trong một loại hoá đơn (một loại hoá đơn có thể có nhiều mẫu), cụ thể như sau:

- Sáu (06) ký tự đầu tiên thể hiện tên loại hóa đơn:

+ 01GTKT: Hóa đơn giá trị gia tăng.

+ 02GTTT: Hóa đơn bán hàng.

+ 07KPTQ: Hóa đơn bán hàng dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan.

+ 03XKNB: Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.

+ 04HGDL: Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý.

- Một (01) ký tự tiếp theo là các số tự nhiên 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 thể hiện số liên hóa đơn.

- Một (01) ký tự tiếp theo là “/” để phân cách.

- Ba (03) ký tự tiếp theo là số thứ tự của mẫu trong một loại hóa đơn, bắt đầu bằng 001 và tối đa đến 999.

b) Ký hiệu hóa đơn do cơ quan thuế đặt in là một nhóm gồm 07 ký tự thể hiện thông tin về: cơ quan thuế đặt in hóa đơn; năm đặt in hóa đơn; ký hiệu hóa đơn do người bán tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý, cụ thể như sau:

- Hai (02) ký tự đầu tiên thể hiện mã của cơ quan thuế đặt in hóa đơn và được xác định theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

- Hai (02) ký tự tiếp theo là hai chữ cái trong 20 chữ cái in hoa của bảng chữ cái Việt Nam gồm: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y thể hiện ký hiệu hóa đơn do người bán tự xác định căn cứ theo nhu cầu quản lý.

- Một (01) ký tự tiếp theo là “/” để phân cách.

- Hai ký tự tiếp theo là 2 chữ số Ả rập thể hiện năm cơ quan thuế đặt in hóa đơn và được xác định theo 2 chữ số cuối của năm dương lịch. Ví dụ: Năm cơ quan thuế đặt in là năm 2022 thì thể hiện là số 22; năm cơ quan thuế đặt in hóa đơn là năm 2023 thì thể hiện là số 23.

- Ví dụ thể hiện các ký tự của ký hiệu mẫu hóa đơn do cơ quan thuế đặt in và ký hiệu hóa đơn do cơ quan thuế đặt in:

+ Ký hiệu mẫu hóa đơn “01GTKT3/001”, Ký hiệu hóa đơn “01AA/22”: được hiểu là mẫu số 001 của hóa đơn giá trị gia tăng có 3 liên do Cục Thuế thành phố Hà Nội đặt in năm 2022.

3. Tên liên hóa đơn do cơ quan thuế đặt in

Liên hóa đơn do cơ quan thuế đặt in là các tờ trong cùng một số hóa đơn. Mỗi số hoá đơn có 3 liên trong đó:

+ Liên 1: Lưu.

+ Liên 2: Giao cho người mua.

+ Liên 3: Nội bộ.

4. Tỷ giá ghi trên hóa đơn

Trường hợp nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh bằng ngoại tệ theo quy định của pháp luật ngoại hối và nộp thuế bằng đồng Việt Nam theo quy định tại điểm c Khoản 13 Điều 10 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ thì người bán xác định tỷ giá ngoại tệ với đồng Việt Nam là tỷ giá mua vào của ngân hàng nơi thực hiện giao dịch; trường hợp ngân hàng nơi giao dịch không công bố tỷ giá thì tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua vào của ngân hàng ngoại thương Việt Nam công bố **tại thời điểm lập hóa đơn.**

Điều 5. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, dịch vụ đối với một số trường hợp rủi ro cao về thuế

Tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định như sau:

Điều 13. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

1. Đối tượng áp dụng hóa đơn điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 91 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, riêng trường hợp rủi ro cao về thuế thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1. Người bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế quy định tại khoản 2 Điều này thì sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2. Doanh nghiệp, **tổ chức kinh tế** thuộc loại rủi ro cao về thuế bao gồm:

2.1. Doanh nghiệp thuộc loại rủi ro cao về thuế là doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu dưới 15 tỷ đồng và có một trong các dấu hiệu sau:

a) Không có quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp các cơ sở vật chất (phù hợp với ngành nghề đăng ký kinh doanh trên đăng ký thuế) sau: nhà máy; xưởng sản xuất; kho hàng; phương tiện vận tải; cửa hàng và các cơ sở vật chất khác.

b) Doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực khai thác đất, đá, cát, sỏi.

c) Doanh nghiệp có giao dịch qua ngân hàng đáng ngờ theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền.

d) Doanh nghiệp có doanh thu từ việc bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp khác mà chủ các doanh nghiệp này có mối quan hệ cha mẹ, vợ chồng, anh chị em ruột hoặc quan hệ liên kết sở hữu chéo chiếm tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu kinh doanh trên Tờ khai quyết toán thuế TNDN của năm quyết toán.

e) Doanh nghiệp không thực hiện kê khai thuế theo quy định: Không nộp hồ sơ khai thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh theo giấy

phép đăng ký kinh doanh; nghỉ kinh doanh quá thời hạn đã thông báo tạm nghỉ kinh doanh với cơ quan thuế, **cơ quan đăng ký kinh doanh** và cơ quan thuế kiểm tra xác nhận doanh nghiệp có sản xuất kinh doanh nhưng không kê khai thuế; không còn hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh và không khai báo với cơ quan thuế hoặc cơ quan thuế kiểm tra không xác định được nơi đăng ký thường trú, tạm trú của người đại diện theo pháp luật, chủ doanh nghiệp.

g) Doanh nghiệp đang sử dụng hóa đơn điện tử có sự thay đổi địa chỉ kinh doanh từ 2 lần trở lên trong vòng 12 tháng mà không khai báo theo quy định hoặc không kê khai, nộp thuế ở nơi đăng ký mới theo quy định.

h) Doanh nghiệp đang mua hóa đơn của cơ quan thuế (thực hiện Quyết định “về việc doanh nghiệp có rủi ro cao chuyển sang sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế”) được cơ quan thuế Thông báo chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

i) Trong thời gian 01 năm tính đến thời điểm đánh giá:

- Doanh nghiệp bị cơ quan thuế ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn liên quan đến hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn dẫn đến trốn thuế, **gian lận thuế, nộp chậm tiền thuế**, khai thiếu nghĩa vụ thuế và bị xử phạt từ 20 triệu đồng trở lên;

- Doanh nghiệp bị cơ quan thuế ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn 02 lần/năm với tổng số tiền phạt từ **15 8** triệu đồng trở lên;

- Doanh nghiệp bị cơ quan thuế ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn từ 03 lần/năm trở lên.

2.2. Doanh nghiệp thuộc trường hợp rủi ro cao về phát hành, sử dụng hóa đơn :

- Cơ sở kinh doanh mới thành lập (hoạt động dưới 12 tháng) có một trong các dấu hiệu: Không góp vốn điều lệ theo quy định; Đăng ký kinh doanh nhiều ngành nghề; Chủ doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tại địa phương khác nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; Doanh thu tăng đột biến (kỳ kê khai trước doanh thu rất thấp, xấp xỉ bằng 0 nhưng kỳ sau đột biến về doanh thu); Giá trị hàng hóa bán ra, thuế GTGT đầu ra bằng hoặc chênh lệch rất nhỏ so với giá trị hàng hóa mua vào, thuế GTGT đầu vào.

- Về ngành nghề: Cơ sở kinh doanh các ngành nghề kinh doanh siêu thị (bán lẻ hàng hóa tiêu dùng, hàng điện máy); kinh doanh ăn uống, nhà hàng, khách sạn; kinh doanh vận tải; kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh xăng dầu, kinh doanh khoáng sản (than, cao lanh, quặng sắt...); kinh doanh nông lâm sản (dăm gỗ, gỗ ván, gỗ thanh,...).

- Các doanh nghiệp có doanh thu lớn nhưng kho hàng không tương xứng (hoặc không có kho hàng, không phát sinh chi phí thuê kho), không có tài sản cố định, hoặc lực lượng lao động không tương xứng (dưới 10 lao động).

- Doanh nghiệp thành lập và hoạt động trên địa bàn tỉnh này nhưng có hóa đơn đầu vào thuê nhân công của doanh nghiệp tỉnh khác.

- Các doanh nghiệp xin ngừng nghỉ, bỏ khỏi địa chỉ đã đăng ký kinh doanh; tạm ngừng kinh doanh, có công văn giải thể sau đó xin hoạt động trở lại, thay đổi người đại diện trước pháp luật, thay đổi trụ sở đăng ký kinh doanh dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý.

- Doanh nghiệp thay đổi người đại diện trước pháp luật từ 2 lần trở lên trong vòng 12 tháng hoặc thay đổi người đại diện trước pháp luật đồng thời chuyển địa điểm kinh doanh;

- Các doanh nghiệp mua bán, sáp nhập với giá trị dưới 100 triệu đồng.

- Doanh thu kê khai hàng năm phát sinh từ trên 10 tỷ đồng nhưng số thuế **GTGT** phát sinh phải nộp thấp dưới 100 triệu đồng (1%).

- Các doanh nghiệp nhỏ hoặc doanh nghiệp vừa có doanh thu kỳ sau đột biến tăng (từ 3 lần trở lên so doanh thu bình quân của các kỳ trước) nhưng số thuế giá trị gia tăng (GTGT) phát sinh phải nộp thấp (thuế GTGT phải nộp < 1% doanh số phát sinh trong kỳ).

- Các doanh nghiệp có số lượng hóa đơn sử dụng trong kỳ tăng đột biến so với số lượng hóa đơn sử dụng bình quân các kỳ trước (tăng 2 đến 3 lần).

- Các doanh nghiệp có thời gian hoạt động dưới 12 tháng nhưng sử dụng hóa đơn với số lượng lớn (từ 500 đến 2.000 số hóa đơn). Số lượng hóa đơn xóa bỏ lớn, bình quân chiếm khoảng 20% số hóa đơn sử dụng.

- Các doanh nghiệp **có sử dụng hóa đơn nhưng** ~~không có thông báo phát hành hóa đơn, hoặc có thông báo phát hành hóa đơn~~ nhưng không có báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn (hoặc chậm báo cáo).

- Các doanh nghiệp không nộp báo cáo tài chính, hoặc có nộp báo cáo tài chính nhưng thu nhập chịu thuế trong kỳ thấp (dưới 100 triệu đồng).

3. Tổng cục Thuế có trách nhiệm xây dựng tiêu chí rủi ro trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền; xây dựng quy trình nghiệp vụ và hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng thống nhất trong toàn quốc nhằm đánh giá xác định các trường hợp có dấu hiệu rủi ro trong việc phát hành và sử dụng hóa đơn.

4. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp (Cục thuế, Chi cục thuế) có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế (thông báo theo Mẫu số 01/TB-TNĐT Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ) chuyển sang sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế.

5. Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế có sử dụng hóa đơn điện tử thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế thực hiện áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế trong 12 tháng hoạt động liên tục **kể từ thời điểm cơ quan thuế quản lý trực tiếp thông báo chuyển sang áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế theo Khoản 4 điều này**. Sau thời gian 12 tháng, cơ quan thuế qua rà soát xác định nếu doanh nghiệp, tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp rủi ro đáp ứng được điều kiện sử dụng hoá đơn điện tử không mã thì cơ quan thuế thông báo để doanh nghiệp, tổ chức thực hiện đăng ký sử dụng hoá đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế theo quy định tại Điều 15 **Nghị định số 123/2020/NĐ-CP** ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

6. Đối với hóa đơn điện tử có sai sót:

- Trường hợp hóa đơn điện tử có sai sót đã có hóa đơn điều chỉnh, nếu người bán tiếp tục phát hiện sai sót thì người bán lập hóa đơn điều chỉnh mà không thực hiện lập hóa đơn thay thế.

- Theo thời hạn thông báo ghi trên Mẫu số 01/TB-RSĐT Phụ lục IB, người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT tại Phụ lục 1A ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP về việc kiểm tra hóa đơn điện tử đã lập có sai sót trong đó ghi rõ căn cứ kiểm tra là thông báo Mẫu số 01/TB-RSĐT của cơ quan thuế (bao gồm thông tin số và ngày thông báo).

7. Đối với hóa đơn điện tử gửi theo bảng tổng hợp thì người bán gửi thông tin hủy, điều chỉnh trực tiếp trên bảng tổng hợp của các kỳ tiếp theo mà không gửi thông báo hóa đơn điện tử có sai sót theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục 1A Nghị định số 123/2020/NĐ-CP đến cơ quan thuế. Riêng đối với trường hợp hóa đơn không có ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn thì người bán chỉ điều chỉnh mà không thực hiện hủy hoặc thay thế. Thông tin hóa đơn liên quan phải có đủ các thông tin: ký hiệu mẫu số hóa đơn, ký hiệu hóa đơn, số hóa đơn.

Điều 6. Áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp đặc thù

Tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định như sau:

Điều 13. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

...

4. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, **Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo yêu cầu quản lý; hướng dẫn sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.**

1. Trường hợp cung cấp dịch vụ ngân hàng không thuộc trường hợp quy định tại điểm **1** a khoản 4 Điều 9 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP, ngày lập hóa đơn thực hiện định kỳ theo hợp đồng giữa hai bên kèm bảng kê hoặc chứng từ khác có xác nhận của hai bên, nhưng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phát sinh hoạt động cung cấp dịch vụ.

2. Trường hợp bán xăng dầu cho khách hàng là cá nhân không kinh doanh thì người bán tổng hợp dữ liệu tất cả các hóa đơn bán xăng dầu trong ngày theo từng mặt hàng để thể hiện trên bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử theo Mẫu số 01/TH-HĐĐT Phụ lục 1A ban hành kèm theo Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và chuyển bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử này ngay trong ngày.

Trường hợp bán xăng dầu cho tổ chức, cá nhân kinh doanh thì người bán chuyển đầy đủ nội dung hóa đơn theo quy định tại điểm a.2 khoản 3 Điều 22 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

Điều 7. Hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế

Tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định như sau:

Điều 13. Áp dụng hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

...

4. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng hóa đơn điện tử đối với một số trường hợp khác theo yêu cầu quản lý; hướng dẫn sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

1. Máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế là thiết bị điện tử đồng bộ hay một hệ thống nhiều thiết bị điện tử được kết hợp với nhau bằng một phần mềm bán hàng có chức năng chung như: tính tiền, lưu trữ các thao tác bán hàng, số liệu bán hàng, in hóa đơn, tra cứu giao dịch, báo cáo giao dịch... và được kết nối chuyển dữ liệu đến cơ quan thuế theo định dạng chuẩn bằng phương thức giao dịch điện tử.

2. Các trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu với cơ quan thuế gồm: Trung tâm thương mại, siêu thị, hộ kinh doanh trong lĩnh vực ăn uống, nhà hàng, khách sạn, bán lẻ hàng tiêu dùng, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng khác có sử dụng máy tính tiền có khả năng kết nối chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

3. Hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền kết nối chuyên dữ liệu điện tử với cơ quan thuế được cấp mã của cơ quan thuế theo tiêu chuẩn của Hệ thống thiết bị của Tổng cục Thuế.

Điều 8. Hủy hóa đơn giấy

1. Các trường hợp được hủy hóa đơn của cơ quan thuế:

a) Hóa đơn giấy của cơ quan thuế đặt in còn tồn trong kho nhưng không còn giá trị sử dụng do thay đổi mẫu, thay đổi các chỉ tiêu trong mẫu hoặc do hư hỏng vì môi mọt, thiên tai.

b) Các trường hợp khác do các nguyên nhân khách quan bất khả kháng đã được Cục Thuế thông báo hết giá trị sử dụng.

2. Phân cấp hủy hóa đơn

a) Cục Thuế tổ chức việc hủy số hóa đơn không còn giá trị sử dụng còn tồn trong kho của Cục Thuế.

b) - Chi cục Thuế tổ chức việc hủy số hóa đơn không còn giá trị sử dụng còn tồn trong kho của Chi cục Thuế.

3. Phương pháp hủy hóa đơn:

Hóa đơn được hủy theo một trong hai cách sau đây và phải có sự giám sát của các thành viên trong Hội đồng thanh hủy hóa đơn:

a) Đốt toàn bộ số hóa đơn cần hủy.

b) Cắt, xé từng tờ hóa đơn cần hủy thành nhiều phần trước khi bán hoặc ngâm trong các bể hóa chất xử lý nguyên liệu của các cơ sở sản xuất giấy.

4. Quy trình hủy hóa đơn

Cơ quan thuế (Cục thuế, Chi cục thuế) thực hiện các bước công việc sau:

a) Thông báo hóa đơn hết giá trị sử dụng;

b) Thủ trưởng cơ quan thuế ban hành Quyết định thành lập Hội đồng hủy hóa đơn. Thành phần của Hội đồng hủy hóa đơn bao gồm: Lãnh đạo cơ quan Thuế, phụ trách văn phòng/bộ phận hành chính, phụ trách Bộ phận Quản lý hóa đơn, đại diện phòng/Đội Kiểm tra nội bộ.

c) Bộ phận quản lý hóa đơn lập bảng kiểm kê chi tiết loại hóa đơn, ký hiệu, số lượng, số thứ tự của số lượng hóa đơn cần hủy trình Hội đồng hủy hóa đơn.

d) Hội đồng hủy hóa đơn và bộ phận quản lý hóa đơn thực hiện kiểm tra, đối chiếu giữa Bảng kê chi tiết với thực tế; nếu có sai lệch, phải xác định nguyên

nhân và lập báo cáo xin ý kiến lãnh đạo xử lý trước khi tiến hành hủy; nếu không đúng thì tổ chức hủy.

e) Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng, cơ quan thuế phải tổ chức hủy hóa đơn. Hóa đơn không còn giá trị sử dụng được hủy tại nơi lưu trữ của cơ quan Thuế. Trường hợp cần hủy ở địa điểm khác, Hội đồng hủy hóa đơn quyết định địa điểm, biện pháp bảo đảm an toàn và phương tiện vận chuyển hóa đơn đến địa điểm hủy.

g) Sau khi hủy hóa đơn, cơ quan thuế lập Thông báo kết quả hủy hóa đơn theo Mẫu ban hành kèm theo Thông tư này và đưa lên Trang thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đồng thời niêm yết tại các điểm bán, cấp hóa đơn của cơ quan Thuế trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày ký thông báo. Nội dung Thông báo kết quả hủy hóa đơn gồm: Loại hóa đơn, ký hiệu mẫu, ký hiệu hóa đơn, số lượng, số thứ tự của hóa đơn đã hủy, lý do hủy, thời điểm hết hiệu lực sử dụng của các hóa đơn đã hủy.

Điều 9. Sử dụng biên lai thu thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh

Khoản 2 Điều 30 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định:

“Điều 30. Loại chứng từ

...

2. Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế trường hợp có yêu cầu các loại chứng từ khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định và hướng dẫn thực hiện.”

1. Cục thuế in và phát hành Biên lai thuế sử dụng để thu nợ thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tại các địa bàn không có điểm thu thuế, chưa thực hiện uỷ nhiệm thu thuế và thuộc địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn.

2. Căn cứ tình hình thực tế quản lý tại địa bàn Chi cục thuế/ Chi cục thuế khu vực có trách nhiệm xác định và cập nhật Danh sách địa bàn có thể sử dụng Biên lai thuế trình Cục trưởng Cục thuế phê duyệt.

3. Mẫu Biên lai thu thuế thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 10. Thời hạn xử lý văn bản hướng dẫn về chứng từ

Khoản 2 Điều 30, Khoản 2 Điều 32 Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định:

“Điều 30. Loại chứng từ

...

2. Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế trường hợp có yêu cầu các loại chứng từ khác, Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm quy định và hướng dẫn thực hiện.”

Điều 32. Nội dung chứng từ

...

2. Biên lai

...

Đối với tổ chức thu phí, lệ phí sử dụng biên lai điện tử trong trường hợp cần điều chỉnh một số tiêu thức nội dung trên biên lai điện tử cho phù hợp với thực tế, tổ chức thu phí, lệ phí có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) xem xét và có hướng dẫn trước khi thực hiện.

Trong quá trình quản lý thuế, phí, lệ phí theo quy định của Luật Quản lý thuế, trường hợp tổ chức có yêu cầu các loại chứng từ khác hoặc trường hợp cần điều chỉnh một số tiêu thức nội dung trên biên lai thì tổ chức gửi văn bản đề nghị hướng dẫn về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế). Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của tổ chức, Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn theo từng trường hợp cụ thể. Trường hợp cần phải lấy ý kiến các Bộ, ngành có liên quan thì thời gian hướng dẫn của Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) chậm nhất không quá 60 ngày.

Điều 11. Điều kiện của tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế

Tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định như sau:

“Điều 92. Dịch vụ về hóa đơn điện tử

...

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định tiêu chí lựa chọn tổ chức cung cấp dịch vụ về hóa đơn điện tử để ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và dịch vụ nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn và các dịch vụ khác có liên quan.”

1. Tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin (bao gồm ngân hàng cung cấp dịch vụ giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng, tổ chức cung cấp dịch vụ về khai thuế điện tử) có hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng đầy đủ quy định tại Khoản 2 Điều này được cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có kinh nghiệm trong việc xây dựng giải pháp công nghệ thông tin và giải pháp trao đổi dữ liệu điện tử giữa các tổ chức, cụ thể:

- Có tối thiểu 05 năm hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin.
- Đã triển khai hệ thống, ứng dụng công nghệ thông tin cho tối thiểu 10 tổ chức.

- Đã triển khai hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử giữa các chi nhánh của doanh nghiệp hoặc giữa các tổ chức với nhau.

b) Có cam kết bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam với giá trị trên 5 tỷ đồng để giải quyết các rủi ro và bồi thường thiệt hại có thể xảy ra trong quá trình cung cấp dịch vụ.

c) Có đội ngũ nhân viên kỹ thuật đảm bảo việc cung cấp dịch vụ, cụ thể:

- Có tối thiểu 20 nhân viên kỹ thuật trình độ đại học chuyên ngành về công nghệ thông tin, trong đó có nhân viên có kinh nghiệm thực tiễn về quản trị mạng, quản trị cơ sở dữ liệu.

- Có nhân viên kỹ thuật thường xuyên theo dõi, kiểm tra 24h trong ngày và 7 ngày trong tuần để duy trì hoạt động ổn định của hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử và hỗ trợ người sử dụng dịch vụ hóa đơn điện tử.

d) Có hệ thống thiết bị kỹ thuật đảm bảo cung cấp dịch vụ, cụ thể:

- Hệ thống thiết bị, kỹ thuật phải bảo đảm cung cấp dịch vụ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khi sử dụng hóa đơn điện tử và bảo đảm kết nối an toàn với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần, trừ thời gian bảo trì. Thời gian bảo trì không quá 2% tổng số giờ cung cấp dịch vụ trong một năm; phải thông báo trước 24h cho cơ quan thuế và tổ chức, cá nhân sử dụng hóa đơn điện tử biết thời gian bảo trì; có khả năng cung cấp dịch vụ thông qua các loại thiết bị như máy tính, máy tính bảng, điện thoại thông minh của người sử dụng.

- Bảo đảm năng lực, khả năng phát hiện, cảnh báo và ngăn chặn các truy nhập bất hợp pháp, các hình thức tấn công trên môi trường mạng để bảo đảm tính bảo mật, toàn vẹn của dữ liệu trao đổi giữa các bên tham gia.

- Có các quy trình thực hiện sao lưu dữ liệu, sao lưu trực tuyến dữ liệu, khôi phục dữ liệu; bảo đảm có khả năng phục hồi dữ liệu kể từ thời điểm hệ thống trao đổi dữ liệu điện tử gặp sự cố. Lưu trữ chứng từ điện tử trong thời gian giao dịch chưa hoàn thành với yêu cầu thông điệp dữ liệu điện tử gốc phải được lưu giữ trên hệ thống và được truy cập trực tuyến. Nhật ký giao dịch điện tử phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về kế toán kể từ thời điểm thực hiện giao dịch thành công. Bảo đảm các thông tin lưu trữ trong nhật ký giao dịch được tra cứu trực tuyến trong thời gian lưu trữ.

- Có hệ thống thiết bị, kỹ thuật dự phòng đặt tại trung tâm dự phòng cách xa trung tâm dữ liệu chính tối thiểu 20km sẵn sàng hoạt động khi hệ thống chính gặp sự cố.

- Kết nối trao đổi dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế phải đáp ứng yêu cầu:

+ Kết nối với cơ quan thuế thông qua kênh thuê riêng hoặc kênh MPLS VPN Layer 3, gồm 1 kênh truyền chính và 2 kênh truyền dự phòng. Mỗi kênh truyền có băng thông tối thiểu 10 Mbps.

+ Sử dụng dịch vụ Web (Web Service) hoặc Message Queue (MQ) có mã hóa làm phương thức để kết nối.

+ Sử dụng giao thức SOAP/TCP để đóng gói và truyền nhận dữ liệu

Điều 12. Điều kiện của tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã của cơ quan thuế cho người bán và người mua

1. Tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin (bao gồm ngân hàng cung cấp dịch vụ giao dịch điện tử trong hoạt động ngân hàng, tổ chức cung cấp dịch vụ về khai thuế điện tử) có hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng đầy đủ quy định tại Khoản 2 Điều này được cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã của cơ quan thuế cho người bán và người mua

2. Tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã của cơ quan thuế cho người bán và người mua phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị công nghệ thông tin, hệ thống phần mềm đáp ứng yêu cầu cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu của hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã của cơ quan thuế theo quy định của pháp luật.

- Có đội ngũ nhân viên đáp ứng yêu cầu cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử.

- Có giải pháp, quy trình sao lưu, khôi phục, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử.

- Có giải pháp bảo mật, an toàn thông tin cho dữ liệu hoá đơn điện tử.

Điều 13. Ký hợp đồng cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử

1. Tổng cục Thuế căn cứ quy định tại Điều 8 Thông tư này để lựa chọn ký hợp đồng cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử đối với các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin đáp ứng đủ các điều kiện.

2. Trình tự ký hợp đồng

a) Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 8 Thông tư này gửi văn bản kèm theo hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm đến Tổng cục Thuế đề nghị ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử (bao gồm cả nội dung đăng ký ủy quyền cấp mã và uỷ thác cung cấp dịch vụ hoá đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí theo quy định của pháp luật về hóa đơn).

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Tổng cục Thuế kiểm tra hồ sơ và thông báo chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị ký hợp đồng cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử, nêu rõ lý do trong trường hợp không chấp thuận.

c) Trường hợp được Tổng cục Thuế chấp thuận, Tổ chức thực hiện kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế. Tổng cục Thuế thực hiện kiểm tra hạ tầng kỹ thuật của Tổ chức và lập Biên bản kiểm tra. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Tổ chức có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này và kết nối thành công, Tổng cục Thuế thực hiện các thủ tục ký kết hợp đồng với Tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử.

d) Đối với Tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử đăng ký là đơn vị được Tổng cục Thuế ủy quyền cấp mã hóa đơn của cơ quan thuế (phải đáp ứng điều kiện tại điểm d, Khoản 2 Điều 8 Thông tư này) và được Tổng cục Thuế xem xét lựa chọn để ủy quyền cấp mã trong trường hợp Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gặp sự cố, đảm bảo việc cấp mã được thông suốt. Nội dung uỷ quyền được quy định trong hợp đồng ký kết.

e) Tổng cục Thuế công bố thông tin Tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử, Tổ chức được uỷ quyền cấp mã và Tổ chức được uỷ thác cung cấp hoá đơn điện tử có mã của cơ quan thuế miễn phí trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Điều 14. Quan hệ giữa tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử (bao gồm: tổ chức cung cấp giải pháp hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế và không có mã của cơ quan thuế cho người bán và người mua; tổ chức kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hoá đơn điện tử với cơ quan thuế) với người mua dịch vụ

1. Mối quan hệ giữa tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử (người bán) với các tổ chức, cá nhân khác (người mua) trên cơ sở hợp đồng về việc cung cấp dịch vụ.

2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử

a) Quyền của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử:

- Ký hợp đồng bằng văn bản với người mua về cung cấp và sử dụng dịch vụ về hóa đơn điện tử, trong đó phải quy định rõ về trách nhiệm của các bên liên quan đến nội dung hóa đơn điện tử.

- Được quyền từ chối cung cấp dịch vụ đối với cá nhân, tổ chức không đủ điều kiện tham gia giao dịch hoặc vi phạm hợp đồng.

- Được thu tiền sử dụng dịch vụ từ người mua dịch vụ để đảm bảo duy trì hoạt động theo thỏa thuận tại Hợp đồng giữa hai bên.

b) Nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử:

- Công khai, thông báo phương thức hoạt động, chất lượng dịch vụ trên Website giới thiệu dịch vụ của tổ chức.

- Khởi tạo, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu hóa đơn điện tử, truyền nhận dữ liệu hóa đơn điện tử giữa người mua dịch vụ với cơ quan thuế (nếu có) theo đúng quy định của pháp luật và theo thỏa thuận giữa hai bên.

- Thực hiện việc gửi, nhận đúng hạn, toàn vẹn hóa đơn điện tử theo thỏa thuận giữa hai bên.

- Lưu giữ kết quả của các lần truyền, nhận hóa đơn điện tử theo thỏa thuận giữa hai bên.

- Bảo đảm giữ bí mật về dữ liệu các thông tin về hóa đơn điện tử theo thỏa thuận giữa hai bên.

- Thông báo cho người mua dịch vụ trước 30 ngày kể từ ngày tạm ngừng kinh doanh, ngừng cung cấp dịch vụ, dừng hệ thống để bảo trì và biện pháp xử lý để bảo đảm quyền lợi của người mua dịch vụ.

3. Quyền và nghĩa vụ của người mua dịch vụ

a) Quyền của người mua dịch vụ:

Được tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử cung cấp dịch vụ theo các điều khoản ký kết trong hợp đồng về việc cung cấp dịch vụ và bảo đảm giữ bí mật về dữ liệu.

b) Nghĩa vụ của người mua dịch vụ:

- Chấp hành nghiêm chỉnh các điều khoản ký kết trong hợp đồng với tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh hệ thống.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử của mình.

Điều 15. Quan hệ giữa tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử với cơ quan thuế

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử phải thực hiện theo đúng các điều khoản tại hợp đồng đã ký kết với cơ quan thuế trong hoạt động cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử.

2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử

a) Quyền của tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử:

- Được phép kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để thực hiện cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

- Được cơ quan thuế hỗ trợ về nghiệp vụ thuế để thực hiện các giao dịch truyền nhận giữa người nộp thuế với cơ quan thuế.

- Được phối hợp với cơ quan thuế thực hiện đào tạo cho người nộp thuế để thực hiện cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

- Được cơ quan thuế hỗ trợ để giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

- Được cơ quan thuế cung cấp các mẫu, khuôn dạng chuẩn để thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

b) Nghĩa vụ của tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử:

- Tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử chỉ được cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử cho người mua dịch vụ theo quy định tại hợp đồng đã ký với Tổng cục Thuế.

- Có trách nhiệm chuyển dữ liệu về hóa đơn điện tử đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế sau khi nhận được từ người mua dịch vụ chuyển đến.

- Cung cấp đầy đủ thông tin, dữ liệu cho cơ quan quản lý thuế khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về viễn thông, Internet và các quy định kỹ thuật, nghiệp vụ do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Có trách nhiệm thiết lập kênh kết nối chuyên dữ liệu với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đảm bảo liên tục, an ninh, an toàn.

- Chủ động giải quyết khi có vướng mắc trong quá trình thực hiện dịch vụ hóa đơn điện tử và thông báo với cơ quan thuế để phối hợp nếu vướng mắc có liên quan tới Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

- Trường hợp có lỗi của Cổng thông tin điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử thì phải thực hiện thông báo ngay cho người mua dịch vụ, cơ quan quản lý thuế để thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Thuế.

- Thông báo cho cơ quan thuế trước 30 ngày kể từ ngày tạm ngừng kinh doanh, ngừng cung cấp dịch vụ, dừng hệ thống để bảo trì và biện pháp xử lý để bảo đảm quyền lợi của người mua dịch vụ.

3. Trách nhiệm của Tổng cục Thuế

a) Thiết lập, duy trì, đảm bảo kết nối Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế với tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử;

b) Kiểm tra hoạt động của các tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử đảm bảo chất lượng dịch vụ và hoạt động đúng theo quy định. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử không đảm bảo chất lượng dịch vụ và không hoạt động đúng theo quy định thì Tổng cục Thuế yêu cầu tạm ngừng cung cấp dịch vụ để khắc phục;

c) Cung cấp thông tin cho tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối nhận, truyền, lưu trữ dữ liệu hóa đơn điện tử phục vụ việc ngăn chặn doanh nghiệp xuất hóa đơn bất hợp pháp.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2022.

2. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2022, các Thông tư, Quyết định của Bộ Tài chính sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về khởi tạo, phát hành và sử dụng hoá đơn điện tử bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

b) Thông tư số 191/2010/TT-BTC ngày 01 tháng 12 năm 2010 hướng dẫn việc quản lý, sử dụng hóa đơn vận tải;

c) Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 8 năm 2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Bộ Tài chính);

d) Quyết định số 1209/QĐ-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thí điểm sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế, Quyết định số 526/QĐ-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc mở rộng phạm vi thí điểm sử dụng hóa đơn điện tử có mã xác thực của cơ quan thuế.

đ) Quyết định số 2660/QĐ-BTC ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc gia hạn thực hiện Quyết định số 1209/QĐ-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2015;

e) Thông tư số 37/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ Tài chính (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính).

g) Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử.

h) Thông tư số 88/2020/TT-BTC ngày 30 tháng 10 năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 26 Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định về hóa đơn điện tử.

Điều 17. Xử lý chuyển tiếp

Đối với tổ chức sự nghiệp công lập (cơ sở giáo dục công lập, cơ sở y tế công lập) đã sử dụng hóa đơn kiêm phiếu thu tiền thì tiếp tục sử dụng hóa đơn đã sử dụng. Trường hợp cơ quan thuế thông báo chuyển đổi để áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế nếu tổ chức sự nghiệp công lập (cơ sở giáo dục công lập, cơ sở y tế công lập) chưa đáp ứng điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin mà tiếp tục sử dụng hóa đơn kiêm phiếu thu tiền hóa đơn theo quy định tại các Nghị định: số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thì thực hiện chuyển dữ liệu hóa đơn cho cơ quan thuế theo Mẫu số 03/DL-HĐĐT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 123/NĐ-CP cùng với việc nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng. Trường hợp đáp ứng các điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin thì tổ chức sự nghiệp công lập (cơ sở giáo dục công lập, cơ sở y tế công lập) đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử không có mã của cơ quan thuế theo quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, CS).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Trần Xuân Hà**

PHỤ LỤC I

MÃ HÓA ĐƠN CỦA CỤC THUẾ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG PHÁT HÀNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số/TT-BTC
ngày tháng năm của Bộ Tài chính)

Mã	Tỉnh, thành phố	Mã	Tỉnh, thành phố
01	Hà Nội	33	Bình Thuận
02	Hải Phòng	34	Vũng Tàu
03	Hồ Chí Minh	35	Đồng Nai
04	Đà Nẵng	36	Bình Dương
05	Nam Định	37	Bình Phước
06	Hà Nam	38	Tây Ninh
07	Hải Dương	39	Quảng Nam
08	Hung Yên	40	Bình Định
09	Thái Bình	41	Khánh Hòa
10	Long An	42	Quảng Ngãi
10	Tiền Giang	43	Phú Yên
12	Bến Tre	44	Ninh Thuận
13	Đồng Tháp	45	Thái Nguyên
14	Vĩnh Long	46	Bắc Kạn
15	An Giang	47	Cao Bằng
16	Kiên Giang	48	Lạng Sơn
17	Cần Thơ	49	Tuyên Quang
18	Bạc Liêu	50	Hà Giang
19	Cà Mau	51	Yên Bái
20	Trà Vinh	52	Lào Cai
21	Sóc Trăng	53	Hoà Bình
22	Bắc Ninh	54	Sơn La
23	Bắc Giang	55	Điện Biên
24	Vĩnh Phúc	56	Quảng Ninh
25	Phú Thọ	57	Lâm Đồng
26	Ninh Bình	58	Gia Lai
27	Thanh Hóa	59	Đắk Lắk
28	Nghệ An	60	Kon Tum
29	Hà Tĩnh	61	Lai Châu
30	Quảng Bình	62	Hậu Giang
31	Quảng Trị	63	Đắk Nông
32	Thừa Thiên - Huế		

Phụ lục II
CÁC MẪU HÓA ĐƠN/BIÊN LAI ĐIỆN TỬ HIỆN THỊ THAM KHẢO
(Ban hành kèm theo Thông tư số/TT-BTC
ngày của Bộ Tài chính)

TT	Mẫu tham khảo	Tên loại hóa đơn/biên lai
1	Mẫu tham khảo số 1	Hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia
2	Mẫu tham khảo số 2	Hóa đơn bán tài sản công
3	Mẫu tham khảo số 3	Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng (dùng cho một số tổ chức, doanh nghiệp đặc thù)
4	Mẫu tham khảo số 4	Hóa đơn điện tử giá trị gia tăng (dùng cho một số tổ chức, doanh nghiệp đặc thù thu bằng ngoại tệ)
5	Mẫu tham khảo số 5	Phiếu xuất kho hàng gửi bán điện tử
6	Mẫu tham khảo số 6	Hóa đơn Giá trị gia tăng do Cục Thuế phát hành
7	Mẫu tham khảo số 7	Hóa đơn bán hàng do Cục Thuế phát hành
8	Mẫu tham khảo số 8	Biên lai Thuế

Mẫu tham khảo số 1

<p>TÊN ĐƠN VỊ DỰ TRỮ:..... HOÁ ĐƠN BÁN HÀNG DỰ TRỮ QUỐC GIA (Chỉ sử dụng cho bán hàng dự trữ quốc gia) Ngày.....thángnăm</p>	<p>Ký hiệu: Số.....</p>
--	----------------------------------

Đơn vị bán hàng:
Địa chỉ:
Số tài khoản
Điện thoại: MST:

Họ tên người mua hàng:
Số CMND/CCCD/ Hộ chiếu:
Đơn vị:
Địa chỉ:
Số tài khoản tại ngân hàng:
Hình thức thanh toán: MST:

Số TT	Tên hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
a	b	c	1	2	3 = 1x2

Cộng tiền bán hàng:.....

Số tiền viết bằng chữ:.....
.....

NGƯỜI MUA HÀNG
Chữ ký số (nếu có)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký điện tử, chữ ký số)

Mẫu tham khảo số 2

HÓA ĐƠN BÁN TÀI SẢN CÔNG

Ký hiệu:

Số:

Ngày... tháng năm

- Đơn vị bán tài sản NN:.....

- Địa chỉ:Điện thoại

MST/MSĐVCQHVN:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

- Số tài khoản: tại

- Bán theo Quyết định số.....ngày tháng ... năm của

- Hình thức bán:

- Người mua tài sản NN:.....

- Đơn vị:..... Số tài khoản.....

MST/MSĐVCQHVN:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

- Hình thức thanh toán:.....

- Địa điểm vận chuyển hàng đến(*):

- Thời gian vận chuyển (*): Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày... tháng ... năm ...

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Cộng tiền bán tài sản:

Số tiền viết bằng chữ:

NGƯỜI MUA HÀNG*Chữ ký số (nếu có)***THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ***(Chữ ký điện tử, chữ ký số)***Phần gia hạn thời gian vận chuyển (nếu có) (*):**

- Lý do gia hạn:

- Thời gian gia hạn vận chuyển: Từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

- Đơn vị gia hạn

(Các chỉ tiêu có dấu (*) chỉ áp dụng đối với tài sản là hàng hóa nhập khẩu bị tịch thu

Mẫu tham khảo số 3

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu: 1K22DAA

Số: 9852

Ngày 22 tháng 03 năm 2022

Tên người bán: CÔNG TY TNHH Bảo hiểm nhân thọ A

Mã số thuế:

Địa chỉ: 45 phố X, quận Y, thành phố Hà Nội

Điện thoại:.....Số tài khoản.....

Tên người mua:

Mã số thuế:.....

Địa chỉ.....

Hình thức thanh toán:.....Số tài khoản..... Đồng tiền thanh toán: VNĐ

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Thành tiền
1	2	3

Thành tiền chưa có thuế GTGT:

Thuế suất giá trị gia tăng: % Tiền thuế giá trị gia tăng.....

Tổng tiền thanh toán:

Số tiền viết bằng chữ:.....

Người mua hàng
Chữ ký số (nếu có)

Người bán hàng
(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mẫu tham khảo số 4

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG									
						Ký hiệu: 1K22DAA Số: 6830			
Ngày 04 tháng 10 năm 2022									
Tên người bán:									
Mã số thuế:									
Địa chỉ:									
Điện thoại: Số tài khoản:									
Tên người mua:									
Mã số thuế:									
Địa chỉ:									
Hình thức thanh toán: Số tài khoản: Đồng tiền thanh toán USD									
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thuế suất	Thành tiền chưa có thuế GTGT	Tiền thuế GTGT	Thành tiền có thuế GTGT	Tỷ giá (USD/VND)
1	2	3	4	5	6	7=4x5	8 = 6x7	9 = 7+8	10
Tổng tiền chưa có thuế GTGT:									
Tổng số tiền thuế giá trị gia tăng theo từng loại thuế suất:									
Tổng tiền thanh toán đã có thuế GTGT:									
Số tiền viết bằng chữ:									
Người mua hàng Chữ ký số (nếu có)					Người bán hàng (Chữ ký điện tử, Chữ ký số)				
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</i>									

Mẫu tham khảo số 5

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Ký hiệu:

Địa chỉ:.....

Số:

Mã số thuế:.....

PHIẾU XUẤT KHO HÀNG GỬI BÁN ĐẠI LÝ

Ngày.....tháng.....năm.....

Căn cứ hợp đồng kinh tế số: Ngày.....tháng.....năm.....

của với (tổ chức, cá nhân)..... MST:.....

Họ tên người vận chuyên: Hợp đồng số:.....

Phương tiện vận chuyên:

Xuất tại kho:

Nhập tại kho:

STT	Tên nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư (sản phẩm, hàng hóa)	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Tổng cộng:						

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký số)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Mẫu tham khảo số 6

TÊN CỤC THUẾ:.....		Mẫu số: 01GTKT3/001			
HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG					
Liên 1: Lưu				Ký hiệu: 01AA/22	
Ngày.....tháng.....năm 20.....				Số: 0000001	
Đơn vị bán hàng:.....					
Mã số thuế:.....					
Địa chỉ:.....					
Điện thoại:.....Số tài khoản.....					
Họ tên người mua hàng.....					
Tên đơn vị.....					
Mã số thuế:.....					
Địa chỉ.....					
Số tài khoản.....					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
Cộng tiền hàng:					
Thuế suất GTGT:..... %, Tiền thuế GTGT:					
Tổng cộng tiền thanh toán					
Số tiền viết bằng chữ:.....					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)			Người bán hàng (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)		
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</i>					

Ghi chú:

- Liên 1: Lưu
- Liên 2: Giao người mua
- Liên 3: Nội bộ

Mẫu tham khảo số 7

TÊN CỤC THUẾ.....		HÓA ĐƠN BÁN HÀNG		Mẫu số: 02GTTT3/001	
		Liên 1: Lưu		Ký hiệu: 03AA/23	
		Ngày.....tháng.....năm 20.....		Số: 0000001	
Đơn vị bán hàng:.....					
Mã số thuế:.....					
Địa chỉ:.....					
Điện thoại:.....Số tài khoản.....					
Họ tên người mua hàng.....					
Tên đơn vị.....					
Mã số thuế:.....					
Địa chỉ.....					
Số tài khoản.....					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
Tổng tiền bán hàng hóa, dịch vụ:					
Số tiền viết bằng chữ:.....					
Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên)			Người bán hàng (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ, tên)		
<i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)</i>					

(In tại Công ty in....., Mã số thuế.....)

Ghi chú:

- Liên 1: Lưu
- Liên 2: Giao người mua
- Liên 3: Nội bộ

Mẫu tham khảo số 8

BỘ TÀI CHÍNH TỔNG CỤC THUẾ Cơ quan thu:	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA XÃ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc BIÊN LAI THUẾ <i>(Liên 1: Báo soát)</i>	Mẫu: CTT 50 <i>(Ban hành kèm theo</i> <i>Thông tư số .../TT-BTC</i> <i>ngày của Bộ Tài</i> <i>Chính)</i> Ký hiệu: Quyên số: Số:
Người nộp thuế..... Mã số thuế..... Địa chỉ.....		
Căn cứ thông báo nộp thuế của..... Số:..... ngày.... tháng năm	Số thuế phải nộp theo thông báo Tổng số thuế phải nộp:..... - Thuế GTGT:..... - Thuế TNCN:..... - Thuế TTĐB:..... - Thuế Tài nguyên:..... - Phí BVMT:..... - Thuế BVMT:.....	Nội dung thu:.....
Số thuế nộp kỳ này Số thuế nợ kỳ trước (nếu có) Tổng cộng số thuế nộp	:..... :..... :.....	
Số tiền bằng chữ.....,ngày..... tháng..... năm		
Người viết biên lai <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Người thu tiền <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>	Người nộp thuế <i>(Ký, ghi rõ họ, tên)</i>

Chú ý:

- Liên 1: Báo soát

- Liên 2: Giao người nộp thuế

- Liên 3: Lưu

Trường hợp Biên lai điện tử thì không cần liên.